

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 287/2024/DS-PT

Ngày 06/6/2024

V/v “Tranh chấp thừa kế tài sản; yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản trên đất vô hiệu một phần, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cường;
Bà Lê Thị Thúy Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, Thẩm tra viên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Phan Diệu Nhân, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại H xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 526/2023/TLPT-DS ngày 08 tháng 12 năm 2023 về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản; yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản trên đất vô hiệu một phần, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 58/2023/DSST ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5547/2024/QĐPT-DS ngày 21 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Vũ Đình N, sinh năm 1958

Địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện G, tỉnh H. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Trung K - Văn phòng L1, Đoàn luật sư tỉnh H; địa chỉ: Số A đường H, thành phố H. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Mai Thị Phương C, sinh năm 1963

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện G, tỉnh H. Có mặt.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh H.

Địa chỉ: Thị trấn G, huyện G, tỉnh H.

Người đại diện theo pháp luật vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Ông **Vũ Đình V**, sinh năm 1963

3.3. Bà **Vũ Thị T**, sinh năm 1967

3.4. Bà **Trương Thị M**, sinh năm 1958

3.5. Anh **Vũ Đình Đ**, sinh năm 1978

3.6. Anh **Vũ Minh Đ1**, sinh năm 1980

Đều cư trú tại: **Thôn A, xã Đ, huyện G, tỉnh H**. Đều vắng mặt.

3.7. Chị **Vũ Thị H**, sinh năm 1982

Địa chỉ: **Thôn Đ, xã Đ, huyện G, tỉnh H**. Vắng mặt.

Ông V, bà T, bà Trương Thị M, anh Đ, anh Đ1, chị H ủy quyền cho ông Vũ Đình N tham gia tố tụng.

3.8. **Văn phòng C1**

Địa chỉ: **Khu B, thị trấn G, huyện G, tỉnh H**. Vắng mặt

3.9. Chị **Vũ Thị Thùy L**, sinh năm 2001; địa chỉ: **Thôn Đ, xã Đ, huyện G, tỉnh H**. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị L: Ông **Nguyễn Huy H1**; địa chỉ: **Lô N, khu C A, phường T, thành phố H, tỉnh H**. Có mặt.

3.10. Chị **Lương Thị H2**, sinh năm 1987; địa chỉ: **Lô N, khu C A, phường T, thành phố H, tỉnh H**. Có mặt.

4. *Người làm chứng:* Ông **Vũ Đình T1**, sinh năm 1971 và bà **Trần Thị M1**, sinh năm 1968; địa chỉ: **Thôn Đ, xã Đ, huyện G, tỉnh H**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Cụ **Vũ Đình Q** và cụ **Nguyễn Thị K1** có 06 người con gồm:

(1) Ông **Vũ Xuân N1** kết hôn với bà **Trương Thị M**, sinh được 03 con gồm: Anh **Vũ Đình Đ**, anh **Vũ Minh Đ1** và chị **Vũ Thị H**. Ông **N1** chết ngày 01/10/2010 không để lại di chúc.

(2) Ông **Vũ Huy N2** kết hôn với bà **Mai Thị Phương C**, sinh được 01 con là chị **Vũ Thị Thùy L**. Ông **N2** chết năm 2018 không để lại di chúc.

(3) Ông **Vũ Đình N**, (4) ông **Vũ Đình N3** (chết ngày 02/5/2000 không có vợ con), (5) ông **Vũ Đình V** và (6) bà **Vũ Thị T**.

Cụ **Q** chết ngày 28/8/2000, cụ **K1** chết ngày 18/01/2020 đều không để lại di chúc.

[2]. Theo nguyên đơn và những người có quyền lợi liên quan do nguyên đơn nhận ủy quyền trình bày:

Cụ **Q** và cụ **K1** có quyền sử dụng đất do ông cha để lại ở **thôn A, xã Đ, huyện G, tỉnh H**. Năm 1980, Ủy ban xã **Đ** cấp cho cụ **Q**, cụ **K1** 70m² đất thổ cư và ao thúng xung quanh tại **thôn Đ, xã Đ**. Cụ **Q** ra đó xây quán nhỏ để ở và sửa xe đạp. Theo bản đồ và Sổ mục kê năm 1991 thể hiện thửa đất số 50, tờ bản đồ số

06 xã Đ, huyện G mang tên cụ Q.

Quá trình sử dụng đất, cụ Q và cụ K1 san lấp ao mở rộng đất dần. Khoảng năm 1996-1997, cụ Q và cụ K1 xây nhà cấp 4 lợp ngói diện tích khoảng hơn 20m² trên đất để cụ Q ở và sửa xe đạp. Năm 2001 ông N2 kết hôn với bà C thì 2 vợ chồng ông N2 ở nhà này của cụ Q. Khi đó diện tích đất của hai cụ đã san lấp được khoảng 200m² còn lại vẫn là ao thúng. Sau đó, vợ chồng ông N2 có san lấp thêm một phần ao, thúng nhưng nguyên đơn không xác định được bao nhiêu. Theo bản đồ năm 2001 thể hiện đất tranh chấp là thửa số 41, tờ bản đồ số 06 diện tích 568m² đăng ký mang tên Vũ Huy N2. Ngày 30/9/2004 ông N2 và bà C được UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc ông N2, bà C đăng ký quyền sử dụng đất không có sự đồng ý của cụ K1 và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Q.

Năm 2004, vợ chồng ông N2, bà C chuyển nhượng 250m² đất cho vợ chồng ông Vũ Đình T1, bà Trần Thị M1 với giá 130.000.000 đồng. Sau khi chuyển nhượng, ngày 01/11/2004 ông N2 và bà C được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 41, tờ bản đồ số 06, xã Đ diện tích 318m² (gồm 200m² đất ở và 118m² đất trồng cây lâu năm); vợ chồng ông T1, bà M1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 41A, tờ bản đồ số 06 xã Đ, diện tích 250m² (gồm 200m² đất ở và 50m² đất trồng cây lâu năm). Việc vợ chồng ông N2 và vợ chồng ông T1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguyên đơn và những người có quyền lợi liên quan đứng về phía nguyên đơn không biết. Khoảng năm 2008-2009, vợ chồng ông N2, bà C xây nhà ở mái bằng 2 tầng, công trình phụ, nhà cấp bốn và vật kiến trúc trên đất (xây phía sau nhà cấp bốn cũ của cụ Q).

Khoảng năm 2014, ông T1, bà M1 san lấp phần đất nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông N2 và xây nhà ở ba tầng kiên cố trên đất thì cụ K1 khi đó còn sống và các con mới biết là vợ chồng ông N2 đã bán một phần đất cho vợ chồng ông T1.

Năm 2016, khi mở rộng đường 39B, thửa đất tên ông N2, bà C bị thu hồi 103,9m² phía trước và tài sản, vật kiến trúc trên đất. Vợ chồng ông N2, bà C nhận tổng số tiền bồi thường là 925.666.000đồng. Trong đó, bồi thường thu hồi đất là 748.080.000đồng, bồi thường tài sản là 177.586.000đồng. Diện tích đất còn lại của thửa đất sau khi bị thu hồi là 214,1m² trên đất có nhà mái bằng 02 tầng và các công trình phụ, nhà cấp bốn và vật kiến trúc của ông N2, bà C.

Gia đình ông T1, bà M1 bị thu hồi 72,7m² đất phía trước và tài sản, vật kiến trúc của vợ chồng ông T1. Vợ chồng ông T1 nhận tổng số tiền bồi thường là 528.051.800đồng. Trong đó, bồi thường thu hồi đất là 523.440.000 đồng, bồi thường tài sản là 4.611.800đồng. Diện tích đất còn lại của thửa đất ông T1, bà M1 nhận chuyển nhượng là 177,3m² trên đất có nhà ở 03 tầng và công trình phụ của vợ chồng ông T1, bà M1.

Ngày 05/10/2018 ông N2 đã lập Hợp đồng tặng cho bà C 1/2 quyền sử dụng

đất đang do vợ chồng ông N2 quản lý, sử dụng và 1/2 tài sản là nhà ở, công trình xây dựng thuộc sở hữu chung của ông N2, bà C. Hợp đồng có công chứng của Văn phòng C2 (nay là Văn phòng C1), số công chứng 1378 quyền số 03.2018 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 05/10/2018. Do UBND xã Đ xác định đất đang có tranh chấp nên chưa làm thủ tục đăng ký biến động đối với thửa đất.

Năm 2019 khi cụ K1 còn sống, cụ K1 khởi kiện bà C đòi lại đất của cụ Q, cụ K1 và đòi tiền bồi thường đất. Sau khi cụ K1 chết, do mong muốn hòa giải nên ông N và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ K1 đã rút yêu cầu khởi kiện. Tuy nhiên, sau đó gia đình không thỏa thuận giải quyết được với nhau.

Nguyên đơn và những người có quyền lợi liên quan do nguyên đơn nhận ủy quyền yêu cầu Tòa án xác định 214,1m² đất bà C hiện đang quản lý sử dụng + số tiền Nhà nước bồi thường khi thu hồi đất + bồi thường giải phóng nhà cấp bốn cũ, tường bao, trụ cổng do cụ Q, cụ K1 xây dựng = 843.119.600 đồng vợ chồng ông N2, bà C đã nhận là di sản của cụ Q và cụ K1; yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật; đề nghị được sử dụng phần đất ở giữa nhà ở của ông T1 và nhà ở hai tầng của bà C để anh em xây dựng nhà thờ; yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông N2 và bà C vô hiệu phần liên quan đến quyền sử dụng đất; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện G đã cấp cho vợ chồng ông N2, bà C.

Nguyên đơn và những người có quyền lợi liên quan do nguyên đơn nhận ủy quyền không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần quyền sử dụng đất ông N2, bà C đã chuyển nhượng cho ông T1 và bà M1 vì là anh em con chú con bác ruột.

[3]. Bị đơn là bà Mai Thị Phương C và người có quyền lợi liên quan là chị Vũ Thị Thùy L (con gái bà C và ông N2) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt trong suốt quá trình chuẩn bị xét xử. Tại hồ sơ vụ án năm 2019 cụ K1 khởi kiện, bà C trình bày nguồn gốc và quá trình sử dụng đất như trên. Bà C xác định từ khi bà C kết hôn với ông N2 và sống trên đất vợ chồng bà nộp thuế, san lấp mặt bằng để có khuôn viên như hiện nay, khi vợ chồng bà bán đất cho ông T1, xây nhà ở trên đất, cụ K1 và gia đình không có ý kiến gì. Đến năm 2016, nhà nước thu hồi 103,9m² đất để mở rộng đường, vợ chồng bà C nhận được khoản tiền bồi thường gia đình mới có tranh chấp. Năm 2017, ông N2 ốm nặng. Vì vậy năm 2018, ông N2 đã tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất cho bà C. Bà C không nêu ý kiến về việc giải quyết tranh chấp.

[4]. Ý kiến của UBND huyện G

Về nguồn gốc thửa đất:

Theo Bản đồ 1991: Một phần diện tích tại thửa đất số 50, tờ bản đồ số 6, diện tích 70m² mang tên cụ Q và một phần trong thửa đất số 53, diện tích 940m² đăng ký trong sổ mục kê là Hợp tác xã.

Theo Bản đồ năm 2003: Tại thửa 41, tờ bản đồ số 06, diện tích 568m², đăng ký tên ông N2 (Đối chiếu với Bản đồ năm 1991 thì tổng diện tích 568m² bao gồm diện tích trong thửa số 50 và một phần trong diện tích thửa 53).

Năm 2004, ông N2 được UBND huyện G cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số thửa 41, tờ bản đồ số 6, diện tích 568m².

Năm 2004, ông N2 tách làm 2 thửa để chuyển nhượng cho ông T1 và bà M1; thửa đất 41, diện tích 318m² cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N2 và bà C và thửa 41a, diện tích 250m² cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T1 và bà M1.

Theo Bản đồ đo đạc hiện trạng năm 2007: Tại thửa 132, tờ bản đồ 22, diện tích 388m² đất đăng ký tên ông N2.

Năm 2016, UBND huyện G đã thu hồi 103,9m² đất ở của hộ gia đình ông N2.

Về hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N2 và bà C: Không có hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N2, bà C.

Về yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N2, bà C đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết.

[5]. Ý kiến của Văn phòng C1:

Về yêu cầu của nguyên đơn về việc tuyên Hợp đồng tặng cho nhà và đất tại thửa đất 132 (số cũ 41), diện tích 141,55m² cho bà C năm 2018 vô hiệu một phần về đất: Trước khi Văn phòng công chứng lập Hợp đồng tặng cho QSD đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông N2 và bà C, hồ sơ thể hiện đầy đủ các tờ và thời gian công khai (cụ thể đã được cơ quan đăng ký quản lý đất đai huyện G đến đo đạc, lập biên bản kiểm tra hiện trạng nhà đất, vẽ trích lục Bản đồ, GCQNSD đất do UBND huyện G cấp là bản chính). Khi thực hiện công chứng do ông N2 không viết được nên ông N2 có mời người làm chứng là ông H3. Như vậy, việc lập Hợp đồng tặng cho QSD đất và tài sản gắn liền với đất giữa ông N2 và bà C là đúng pháp luật.

[6]. Kết quả thẩm định, định giá tài sản, xác minh tại UBND xã Đ, huyện G:

Do bị đơn không hợp tác, gây khó khăn cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, thường xuyên khóa cửa, khóa cổng nên Tòa án căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ tại hồ sơ vụ án năm 2019 do cụ K1 khởi kiện và kết quả xác minh với UBND xã Đ, lời khai của nguyên đơn, người làm chứng; Hội đồng định giá phải đứng ngoài thửa đất để định giá tài sản tranh chấp và xác định: Thửa đất số 41, tờ bản đồ số 06 xã Đ, huyện G diện tích thực tế là 298m², diện tích sử dụng hợp pháp là $214,1\text{m}^2 \times 10.400.000\text{đồng}/01\text{m}^2 = 2.226.640.000\text{đồng}$, diện tích đất tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 83,9m² UBND xã Đ xác định một phần do sai số đo đạc, một phần do gia đình lấn ra mương phía sau. Đối với phần đất dôi dư để sử dụng hợp pháp phải hợp thức hóa và làm nghĩa

vụ tài chính với Nhà nước.

Công trình xây dựng trên thửa đất: Nhà ở 2 tầng và 01 tum của bà C, ông N2 dạng nhà ống, diện tích $52,3\text{m}^2 = 326.054.060$ đồng. Nhà xây móng cân, móng và mái bê tông có đua ra ngoài tường nhà sang phía nhà ông T1, bà M1 khoảng 0,4m. Phía trước nhà ở có mái tôn diện tích $63,2\text{m}^2 = 14.217.011$ đồng. Sau nhà ở có công trình phụ diện tích $44,9\text{m}^2$. Bên phải nhà ở có nhà cấp bốn mái tôn, xây áp vào tường nhà chính (để bà C dạy học) diện tích $39,7\text{m}^2 = 79.411.911$ đồng. Bể nước phía sau nhà dạy học = 2.555.000 đồng. Giá trị san lấp: Từ 210.000 đồng đến 250.000 đồng/ m^3 .

Tại Bản án sơ thẩm số 58/2023/DS-ST ngày 21/9/2023, Tòa án nhân dân tỉnh H đã quyết định:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 37, Điều 39, Điều 34, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, Điều 612, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 654, Điều 660 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ Vũ Đình Q và cụ Nguyễn Thị K1 theo pháp luật.

[1.1]. Xác nhận diện thừa kế của cụ Q và cụ K1

Cụ Q chết ngày 28/8/2000, những người được hưởng thừa kế của cụ Q gồm 06 người: Cụ K1, ông N1, ông N2, ông N, ông V và bà T. Ông N1 chết ngày 01/10/2010 nên phần di sản ông N1 được hưởng của cụ Q do bà Trương Thị M, anh D, anh D1 và chị H hưởng. Ông N2 chết năm 2018 nên phần di sản ông N2 được hưởng của cụ Q do bà C, chị H2 và chị L hưởng.

Cụ K1 chết ngày 18/01/2020, những người thừa kế của cụ K1 gồm: Anh D, anh D1 và chị H thừa kế thế vị của ông N1; chị L, chị H2 thừa kế thế vị của ông N2; ông N; ông V; bà T.

[1.2]. Xác nhận quyền sử dụng thửa đất số 41, tờ bản đồ số 06 (bản đồ năm 2003), diện tích $214,1\text{m}^2$ tại thôn D, xã D, huyện G, tỉnh H = 2.226.640.000 đồng và 843.119.600 đồng tiền bồi thường thu hồi đất, hỗ trợ tài sản trên đất do bà Mai Thị Phương C và ông Vũ Huy N2 nhận năm 2016 là di sản thừa kế của cụ Vũ Đình Q và cụ Nguyễn Thị K1. Tổng giá trị = 3.069.759.600 đồng.

Trích trả công sức tôn tạo, quản lý di sản của bà Mai Thị Phương C và ông Nguyễn Huy N4 tương đương 50m^2 đất = 520.000.000 đồng.

Di sản của cụ Q và cụ K1 còn $164,1\text{m}^2$ đất = 1.706.640.000 đồng và số tiền 843.119.600 đồng vợ chồng ông N4, bà C đã nhận bồi thường đất và công trình của cụ Q, cụ K1. Tổng giá trị = 2.549.756.600 đồng

Lần mở thừa kế thứ nhất khi cụ Q chết. Di sản của cụ Q giá trị = 1.274.879.800 đồng. Chia cho 06 suất thừa kế gồm: Cụ Khoản, ông N1, ông N4, ông N, ông V và bà T mỗi người hưởng di sản giá trị = 212.479.967 đồng. Phần

của ông N1 do bà Trương Thị M, anh Đ, anh Đ1 và chị H hưởng. Phần của ông N4 do bà C, chị H2 và chị L hưởng.

Lần mở thừa kế thứ hai khi cụ K1 chết: Di sản của cụ K1 giá trị = 1.487.359.767 đồng. Chia cho 05 suất thừa kế gồm: Anh Đ, anh Đ1 và chị H thừa kế thế vị của ông N1; chị L, chị H2 thừa kế thế vị của ông N4; ông N; ông V; bà T, mỗi suất = 297.471.953 đồng.

Chấp nhận sự thỏa thuận của ông N, bà Trương Thị M, anh Đ, anh Đ1, chị H (là vợ con ông N1), ông V và bà T về việc đề nghị được giao chung phần di sản được hưởng. Tổng giá trị di sản những người này được nhận là 2.039.807.680 đồng.

Chấp nhận sự thỏa thuận của bà C, chị H2 và chị L về việc đề nghị giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ tài sản của chị L và chị H2 trong vụ án cho bà C. Tổng giá trị là 1.029.951.920 đồng.

Giao hiện vật:

Giao cho ông N, bà Trương Thị M, anh Đ, anh Đ1, chị H (là vợ con ông N1), ông V, bà T sử dụng 104,2m² đất được xác định theo các điểm từ B3, A2, A8, B1, B2 đến B3 trên sơ đồ kèm theo bản án giá trị = 1.083.680.000 đồng và các tài sản gồm bể nước và phần nhà cấp 4 lợp tôn thuộc phạm vi quyền sử dụng đất được giao thuộc sở hữu của bà C giá trị 81.216.911 đồng.

Giao cho bà C sử dụng 109,9m² đất (gồm 50m² đất trích trả công sức duy trì tôn tạo di sản, 59,9m² đất là di sản của cụ Q và cụ K1), tạm giao cho bà C sử dụng 83,9m² đất dôi dư, tổng là 193,8m² được xác định theo các điểm từ A1, B3, B2, B1, A6, A7 đến A1 trên sơ đồ kèm theo bản án, giá trị = 1.142.960.000 đồng + số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng là di sản bà C và ông N4 đã nhận là 843.119.600 đồng. Tổng = 1.986.079.600 đồng.

Bà C phải trả chênh lệch giá trị tài sản cho ông N, bà T, ông V, bà Trương Thị M, anh Đ, anh Đ1, chị H (do ông N đại diện nhận) giá trị chênh lệch tài sản là 874.160.769 đồng.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2.4] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện G cấp cho ông N4, bà C ngày 01/11/2004 đối với thửa đất số 41, tờ bản đồ số 06 (bản đồ năm 2003) tại thôn Đ, xã Đ, huyện G.

[2.5] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố Hợp đồng tặng cho tài sản ngày 05/10/2018 giữa ông N4 và bà C có công chứng của Văn phòng C2 (nay là Văn phòng C1) số công chứng 1378 quyển số 03.2018 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 05/10/2018 vô hiệu phần tặng cho quyền sử dụng đất.

[3]. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông **Vũ Đình N**, ông **Vũ Đình V** và bà **Trương Thị T2**. Buộc bà **Mai Thị Phương C**, bà **Vũ Thị T** mỗi người phải chịu 24.398.076 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Buộc anh **Vũ Đình Đ**, anh **Vũ Minh Đ1** và chị **Vũ Thị H** mỗi người phải chịu 7.613.865 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án còn thông báo về quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 02/10/2023, bà **Mai Thị Phương C** có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đơn trình bày kháng cáo, bà **C** cho rằng nguồn gốc đất của 2 cụ được giao ban đầu là 70m², sau này có san lấp tăng lên nhưng cũng chỉ đến 165m² như đơn của ông **N** đã nêu; Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm tố tụng, đánh giá chứng cứ tài liệu không khách quan, gây thiệt hại cho bà và các con.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 06/6/2024, các đương sự thống nhất thoả thuận được việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký; của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm đã được bảo đảm đúng quy định. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thống nhất được về việc giải quyết vụ án, thoả thuận không trái pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, công nhận sự thoả thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu hồ sơ vụ án, nghe ý kiến trình bày của các bên và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án,

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1] Các đương sự tranh chấp thừa kế (theo pháp luật) quyền sử dụng đất di sản của cụ **Vũ Đình Q**, cụ **Nguyễn Thị K1** tại **thôn Đ, xã Đ**; cụ **Q** đã đứng tên chủ sử dụng trên bản đồ và Sổ mục kê 299; sau này bản đồ địa chính đo đạc đứng tên ông **Vũ Đình N5** và năm 2004 ông **N5** được cấp GCNQSD đất.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn (ông **Vũ Đình N**) và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn (bà **T**, ông **V**, bà **M** và các con chung với ông **N1**) đều tự nguyện cùng nhận chung phần đất có diện tích 104,2m² (trên đất có các tài sản bà **C** xây dựng) và tự nguyện không nhận khoản tiền 874.160.769 đồng (do bà **C** thanh toán), như bản án sơ thẩm đã tuyên; xác nhận không tranh chấp về việc ông **N5**, bà **C** đã chuyển nhượng một phần đất cho

vợ chồng ông T1, bà M cũng như khoản tiền Nhà nước đã bồi thường về đất đã thu hồi cho ông N5, bà C.

Bị đơn (bà Mai Thị Phương C) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn (chị L, chị H2) đều thống nhất với ý kiến của ông N, của và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nêu trên.

Xét thấy: Việc thỏa thuận thống nhất giữa các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm về việc giải quyết vụ án (tranh chấp quyền sử dụng thửa đất số 41 tờ bản đồ 06 năm 2003 thôn Đ, xã Đ, huyện G, tỉnh H và thỏa thuận giải quyết về tài sản trên đất) là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không vi phạm điều cấm. Hội đồng xét xử áp dụng Điều 300 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3] Các đương sự là người cao tuổi, có đề nghị miễn, nên đủ điều kiện được miễn án phí dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Sửa bản án sơ thẩm số 58/2023/DS-ST ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh H, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Ông Vũ Đình N; bà Trương Thị M, anh Vũ Đình Đ, anh Vũ Minh Đ1, chị Vũ Thị H (là vợ con ông N1); ông Vũ Đình V; bà Vũ Thị T được sử dụng chung diện tích 104,2m² đất tại thửa số 41, tờ bản đồ số 06 (bản đồ năm 2003) tại thôn Đ, xã Đ, huyện G (được xác định theo các điểm từ B3, A2, A8, B1, B2 đến B3 trên sơ đồ kèm theo bản án) và sở hữu các tài sản trên đất (gồm bể nước và phần nhà cấp 4 lợp tôn).

- Bà Mai Thị Phương C được sử dụng 109,9m² đất và tạm sử dụng 83,9m² đất dôi dư, tổng là 193,8m² - được xác định theo các điểm từ A1, B3, B2, B1, A6, A7 đến A1 trên sơ đồ kèm theo bản án.

- Ghi nhận ông N, bà Trương Thị M, anh Đ, anh Đ1, chị H (là vợ con ông N1), ông V, bà T không yêu cầu về số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng bà C, ông N5 đã nhận và số tiền đã nhận do chuyển nhượng đất cho ông T1, bà M.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện G cấp cho ông N5, bà C ngày 01/11/2004 đối với thửa đất số 41, tờ bản đồ số 06 (bản đồ năm 2003) tại thôn Đ, xã Đ, huyện G. Các đương sự có nghĩa vụ đăng ký với cơ quan có thẩm quyền để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự cho ông Vũ Đình N, ông Vũ Đình V, bà Trương Thị M, bà Mai Thị Phương C.

Bà Vũ Thị T phải chịu 11.127.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh **Vũ Đình Đ**, anh **Vũ Minh Đ1** và chị **Vũ Thị H** mỗi người phải chịu 2.782.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 06/6/2024.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh H;
- TAND tỉnh H;
- Cục THADS tỉnh H;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Vân Hương